KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (MVN)

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP

Ngày 31/12/2024	55,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	18.5%	**55.2%**	**4.2%**

DT thuần
2024
16,961
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4,146| 32.4%

LN thuần
2024
1,796
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.0| 0.9%

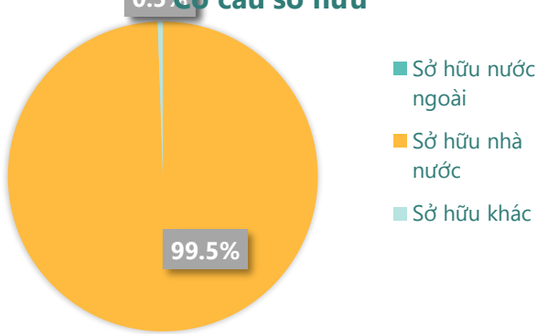
LN sau thuế
2024
2,630
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 928| 54.5%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
20.8%
YoY: +/-▲ 2.6%

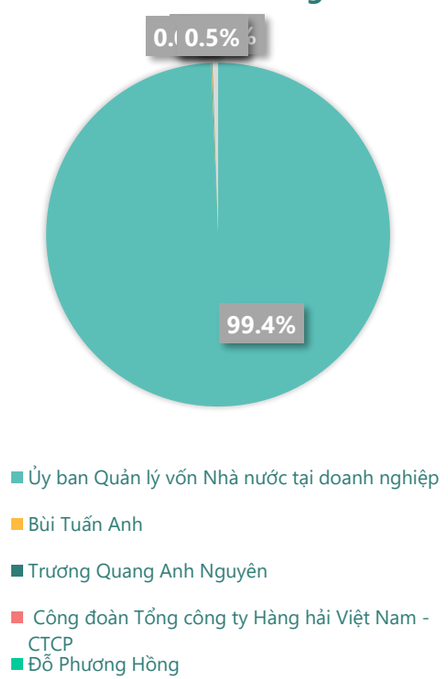
ROE
2024
12.3%
YoY: +/-▲ 4.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	15,800 - 71,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	66,225
Số lượng CPLH (CP)	1,201,911,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	65,530
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.87
EPS	1,676
P/E	32.9

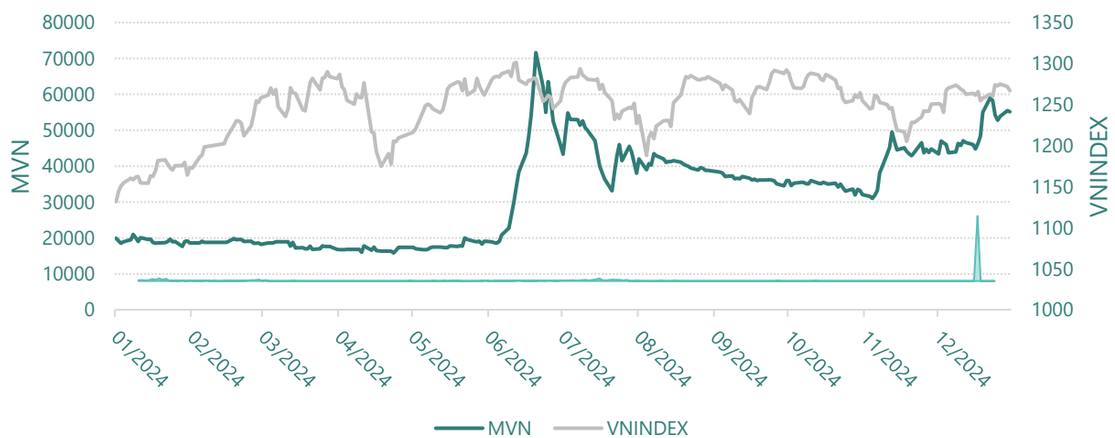
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



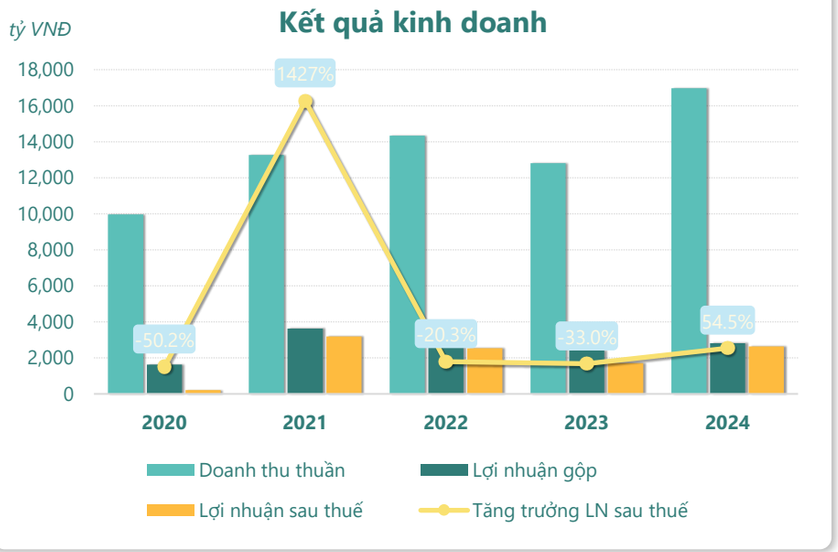
Lịch sử giá

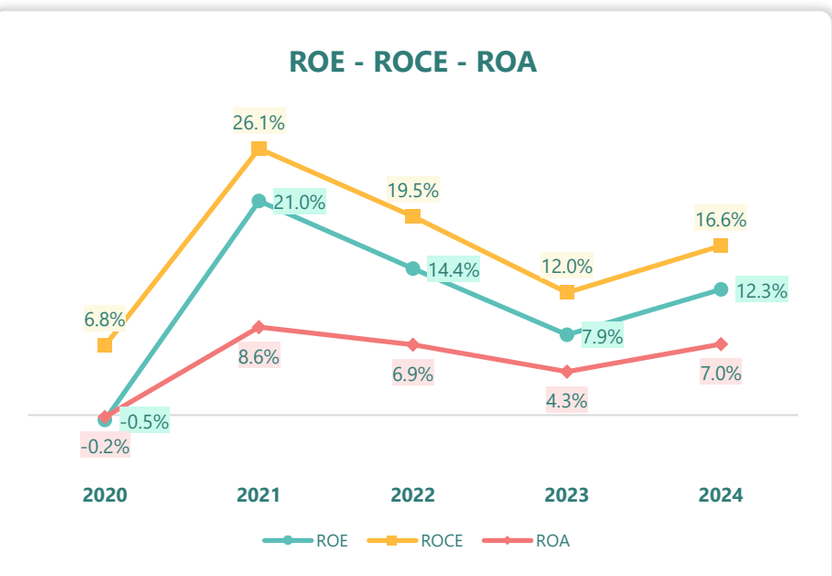


Năm **2024**, **MVN** ghi nhận doanh thu thuần **16,961** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **2,630** tỷ đồng, lần lượt **tăng 32.4%** và **tăng 54.5%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

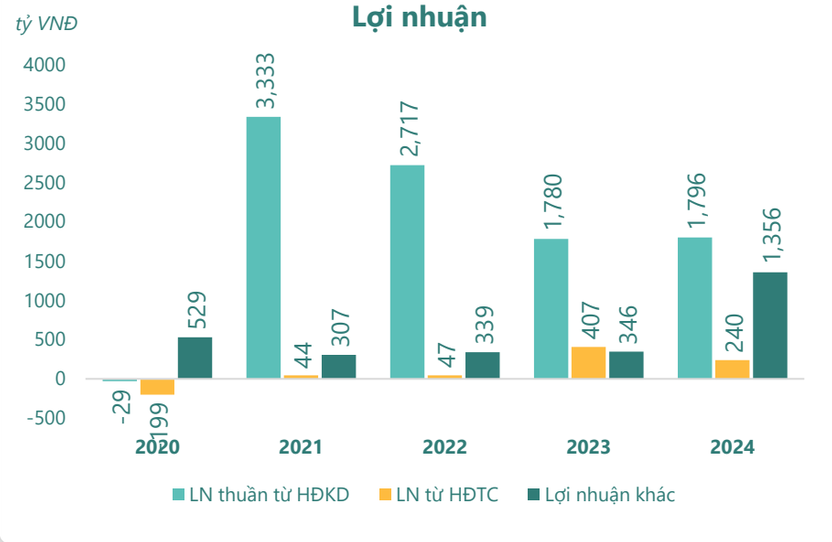


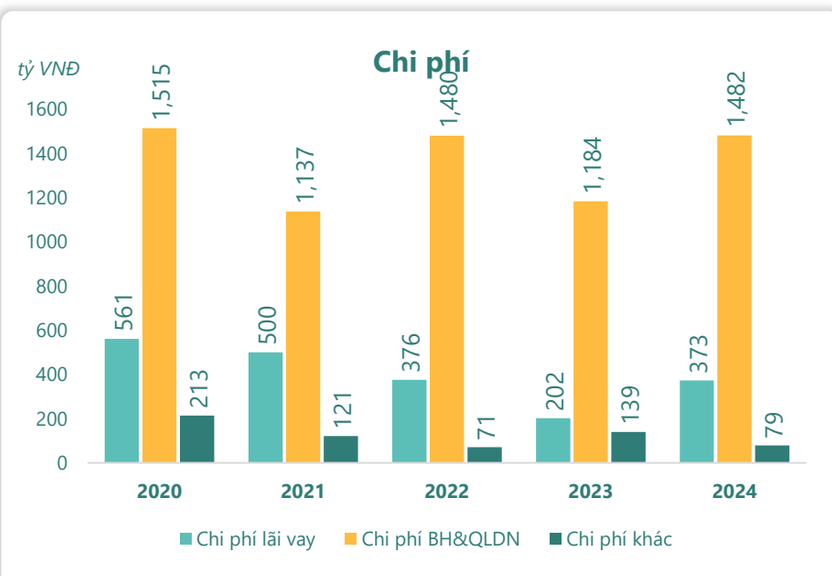


Năm **2024**, **MVN** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1,796** tỷ đồng, **tăng lên 16.06** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (1,919 tỷ đồng) là 122.9 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

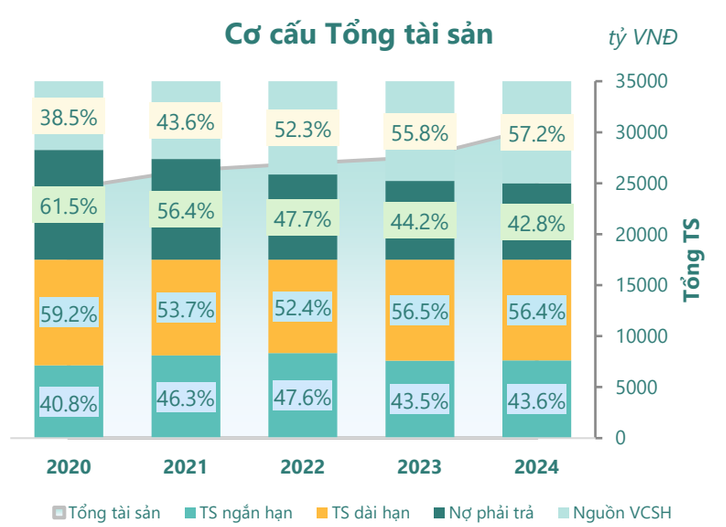
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **372.9** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **1,482** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **79.22** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

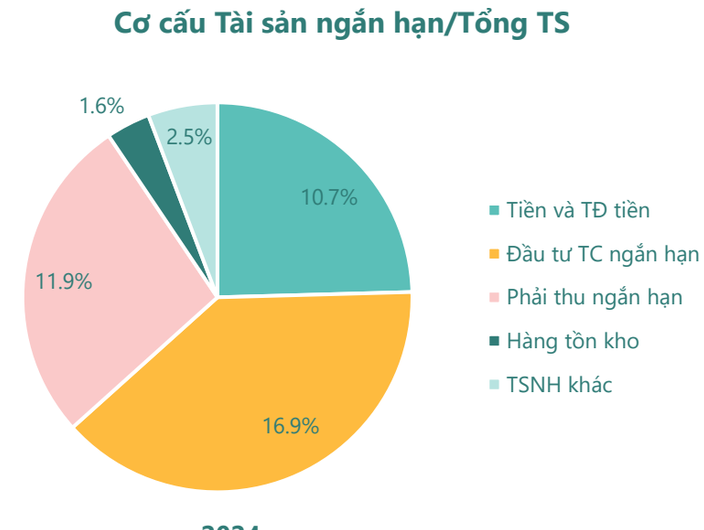
ROE của MVN năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **12.3%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

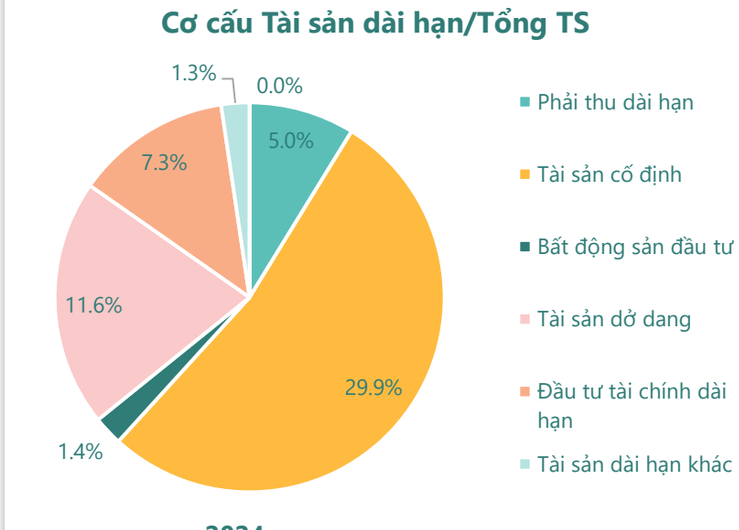




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **MVN** năm 2024 tăng trưởng **10.5%** so với năm trước, đạt **30,425** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 56.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 57.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

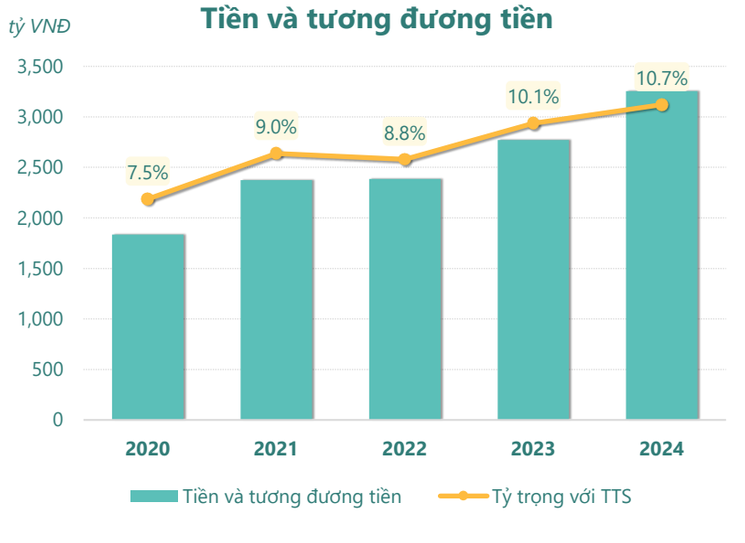
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của MVN đạt **13,250** tỷ đồng, tăng trưởng **10.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **43.6%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **16.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 11.9% trên tổng tài sản.

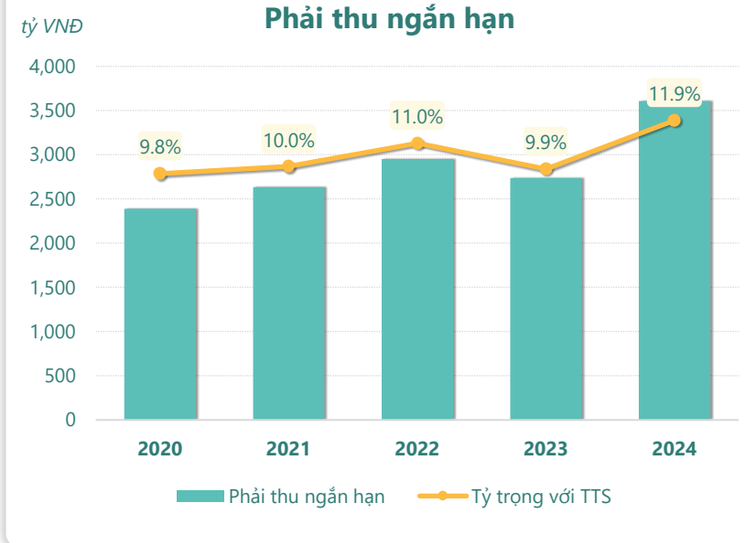
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

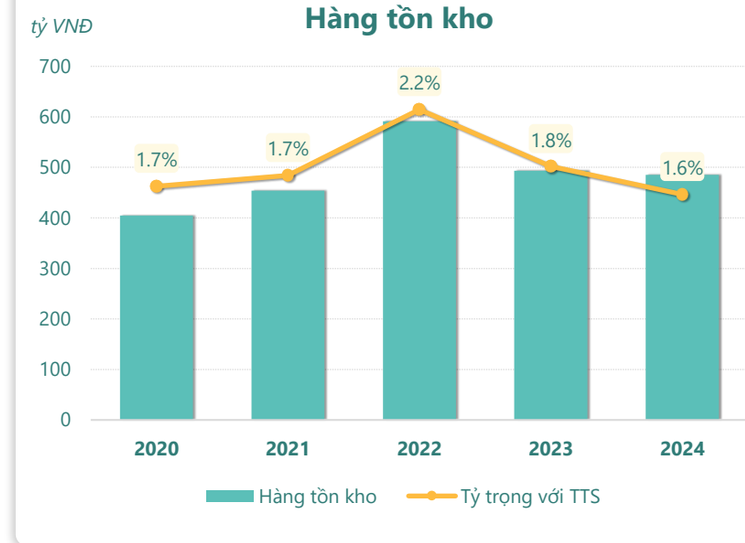
Tài sản dài hạn tăng trưởng **10.3%** so với năm trước và đạt **17,175** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **56.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **29.9%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 11.6%.

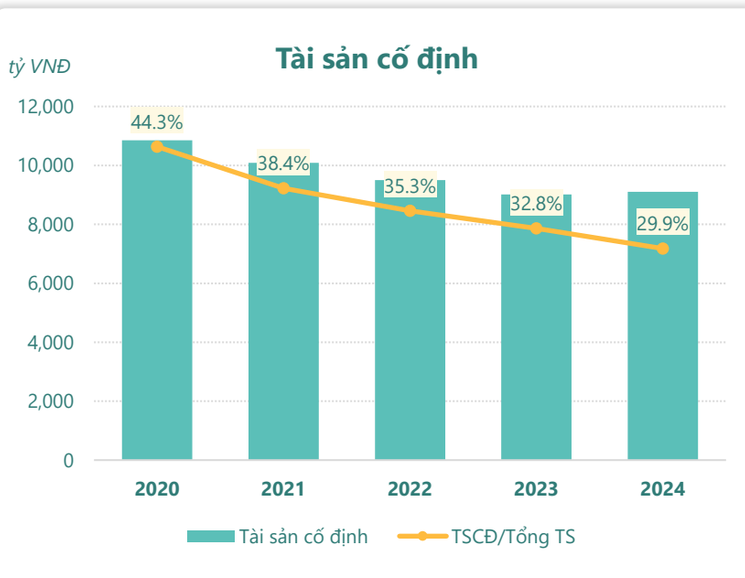
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

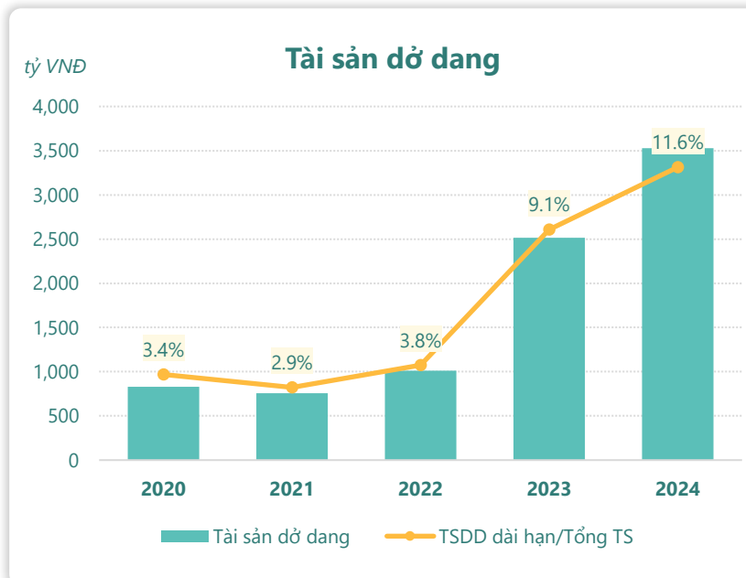
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

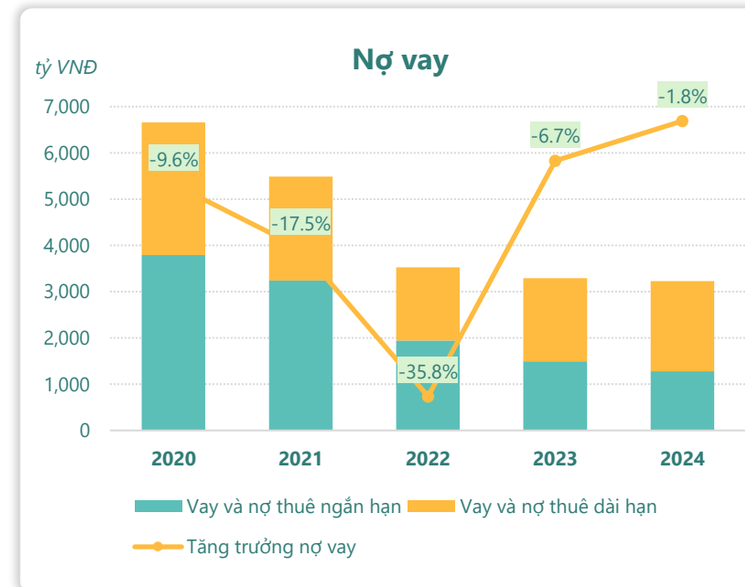






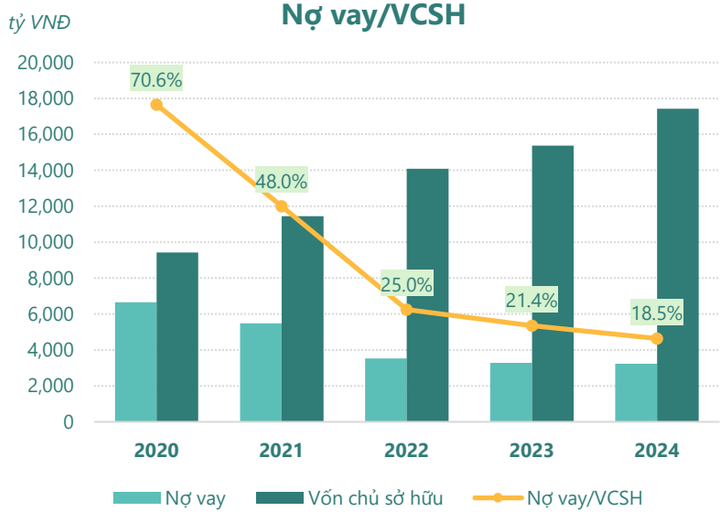




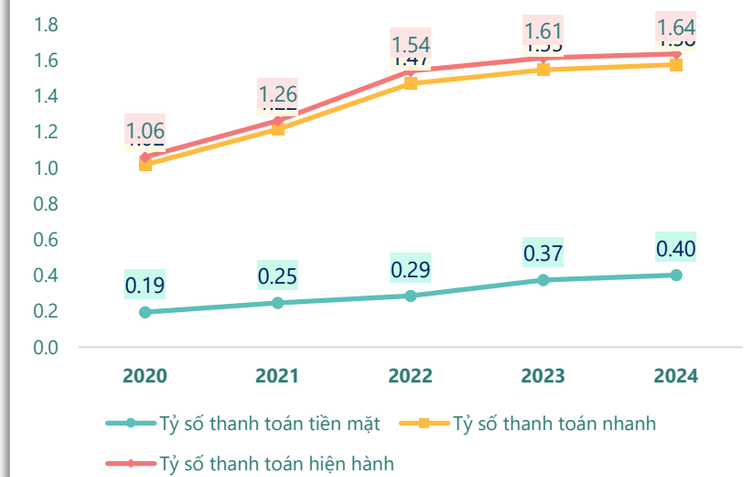


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

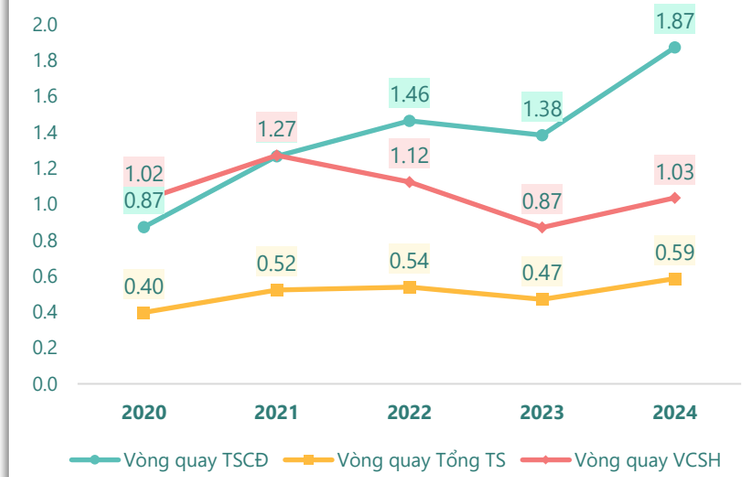
Nợ vay/VCSH



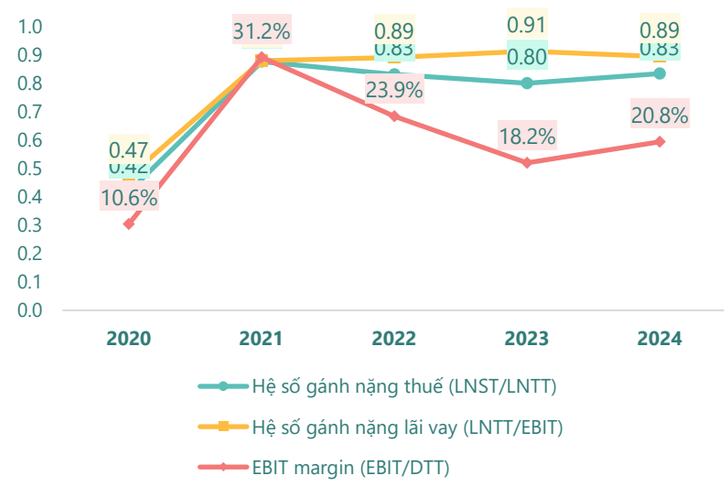
Chỉ số thanh khoản



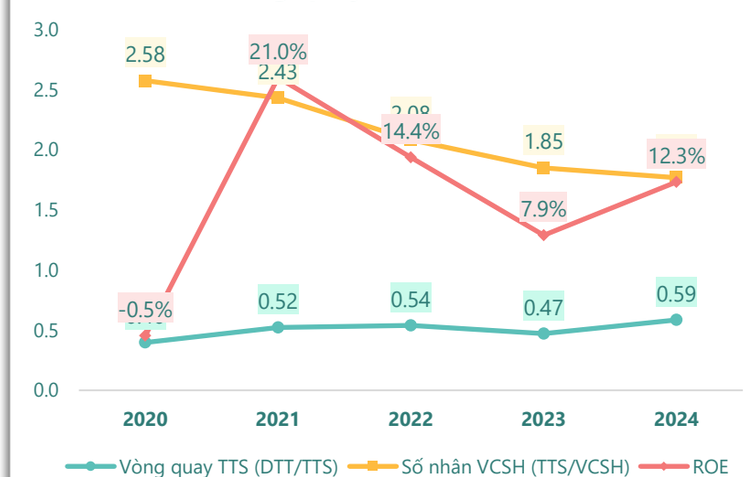
Vòng quay tài sản



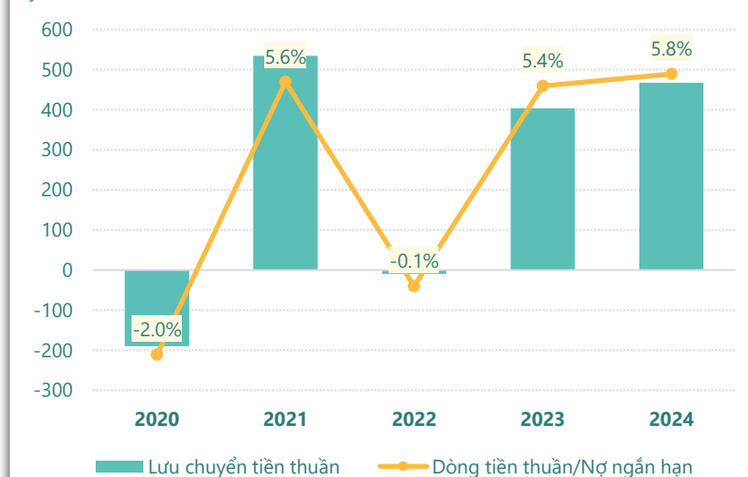
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**13,267**	**14,343**	**12,815**	**16,961**
Giá vốn hàng bán	9,639	10,367	10,412	14,148
Lợi nhuận gộp	**3,628**	**3,976**	**2,403**	**2,813**
Doanh thu HĐTC	603	549	665	857
Chi phí TC	559	502	258	617
Chi phí lãi vay	**500**	**376**	**202**	**373**
LN trong công ty LKLD	797	174	154	225
Chi phí bán hàng	107	156	138	138
Chi phí QLDN	1,029	1,324	1,045	1,343
LN thuần từ HĐKD	**3,333**	**2,717**	**1,780**	**1,796**
Lợi nhuận khác	307	339	346	1,356
LN trước thuế	**3,640**	**3,055**	**2,126**	**3,153**
Lợi nhuận sau thuế	**3,189**	**2,540**	**1,702**	**2,630**
LNST của CĐ cty mẹ	**2,191**	**1,835**	**1,162**	**2,021**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3,466	2,609	2,066	2,798
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,572	-835	-1,245	-2,206
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,359	-1,784	-418	-125
Tiền đầu kỳ	1,835	2,374	2,384	2,771
Lưu chuyển tiền thuần	**535**	**-9.57**	**403**	**467**
Ảnh hưởng tỷ giá	3.93	19.9	-16.2	16.2
Tiền cuối kỳ	2,374	2,384	2,771	3,255

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**26,253**	**26,946**	**27,537**	**30,425**
Tài sản ngắn hạn	**12,155**	**12,836**	**11,965**	**13,250**
Tiền và tương đương tiền	2,374	2,384	2,771	3,255
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6,186	6,400	5,277	5,139
Phải thu ngắn hạn	2,635	2,953	2,735	3,607
Hàng tồn kho	454	591	493	485
Tài sản ngắn hạn khác	507	508	688	764
Tài sản dài hạn	**14,099**	**14,111**	**15,572**	**17,175**
Phải thu dài hạn	512	615	1,123	1,506
Tài sản cố định	10,092	9,499	9,019	9,101
Bất động sản đầu tư	534	494	456	417
Tài sản dở dang	756	1,012	2,515	3,528
Đầu tư tài chính dài hạn	1,795	1,941	2,029	2,220
Tài sản dài hạn khác	410	550	430	402
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**14,810**	**12,861**	**12,169**	**13,008**
Nợ ngắn hạn	**9,627**	**8,331**	**7,417**	**8,100**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,240	1,943	1,496	1,281
Phải trả người bán ngắn hạn	1,299	1,383	1,172	1,698
Nợ dài hạn	**5,183**	**4,530**	**4,752**	**4,908**
Vay và nợ thuê dài hạn	2,250	1,581	1,792	1,949
Nguồn vốn chủ sở hữu	**11,443**	**14,085**	**15,369**	**17,417**
Vốn chủ sở hữu	**11,443**	**14,085**	**15,369**	**17,417**
Vốn điều lệ	12,006	12,006	12,006	12,006
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**